CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

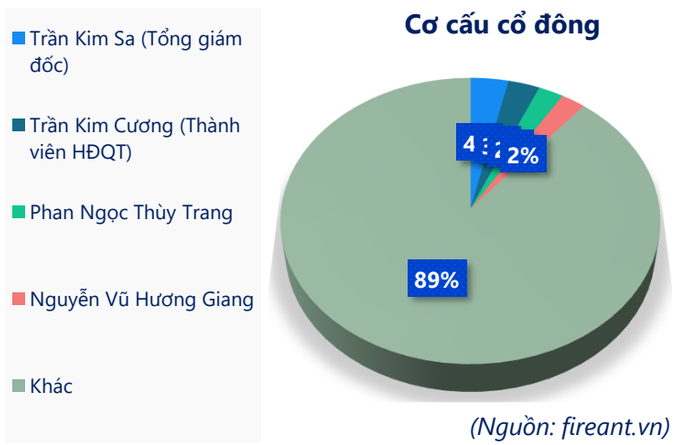
CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương (HNX)

Ngành: Thiết bị điện, điện tử

Giá	6,200 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	-26.2%	-33.3%

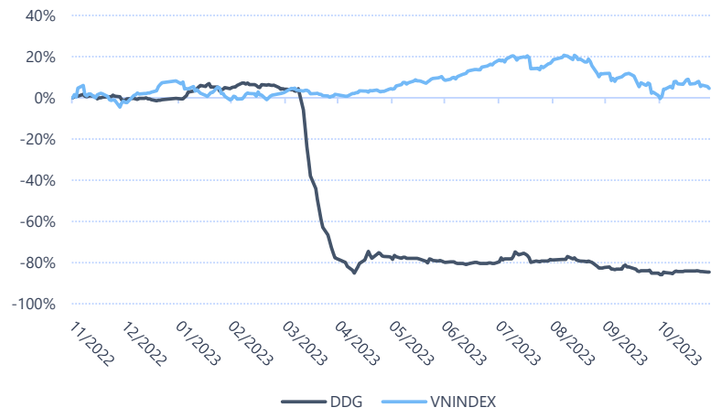
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 43,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	371
Số lượng CPLH (CP)	59,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	883,590
Sở hữu nước ngoài	4.05%
Beta	1.30

Cơ cấu cổ đông



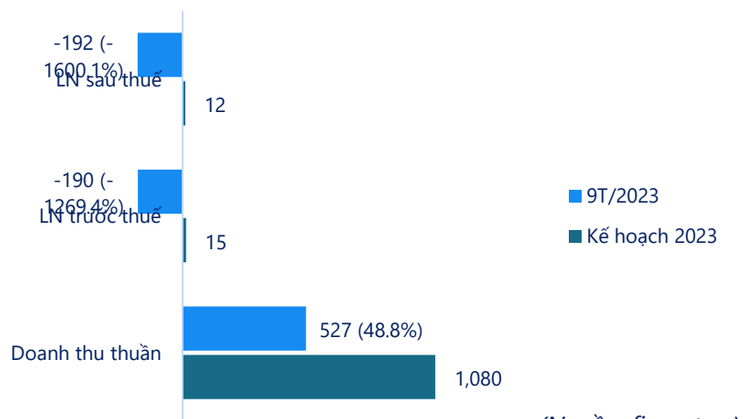
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
177.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 12.3 | -6.5%
Cùng kỳ: ↘ 92.4 | -34.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
527.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 165.1 | -23.8%

LN thuần
Q3 2023
-9.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 177.6 | +94.7%
Cùng kỳ: ↘ 27.0 | -157.4%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-196.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 251.8 | -457.7%

LNTT
Q3 2023
1.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 177.6 | +94.7%
Cùng kỳ: ↘ 15.4 | -92.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-190.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 244.3 | -453.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**177.8**	**270.1**	**-34.2%**	**527.2**	**692.3**	**-23.8%**
Giá vốn hàng bán	165.6	234.6	-29.4%	499.5	583.7	-14.4%
Lợi nhuận gộp	**12.1**	**35.5**	**-65.9%**	**27.7**	**108.6**	**-74.5%**
Doanh thu HĐTC	0.2	0.1	163.4%	1.5	0.6	160.2%
Chi phí tài chính	19.4	11.7	65.9%	216.6	37.9	471.5%
Chi phí lãi vay	18.1	11.7	54.1%	59.7	37.7	58.4%
Chi phí bán hàng	-	2.5	-100.0%	-	4.6	-100.0%
Chi phí QLDN	2.7	4.2	-35.4%	9.4	11.7	-20.1%
LN thuần từ HĐKD	**- 9.9**	**17.2**	**-157.4%**	**- 196.8**	**55.0**	**-457.7%**
LN khác	11.1	- 0.5	2337.5%	6.3	- 1.1	657.3%
LN trước thuế	**1.3**	**16.7**	**-92.3%**	**- 190.4**	**53.9**	**-453.5%**
Thuế TNDN	0.0	3.3	-98.7%	0.3	12.1	-97.8%
Lợi nhuận sau thuế	**1.2**	**13.3**	**-90.7%**	**- 192.0**	**44.3**	**-533.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**1.6**	**13.2**	**-88.2%**	**- 191.8**	**44.0**	**-536.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.8	52.2	21.3	- 10.7	108.2	- 30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 52.0	- 29.4	- 68.9	- 26.7	- 25.0	71.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.3	- 23.5	48.8	36.9	- 92.8	- 35.9
Lưu chuyển tiền thuần	3.0	- 0.7	1.2	- 0.6	- 9.6	4.4

(Nguồn: fireant.vn)

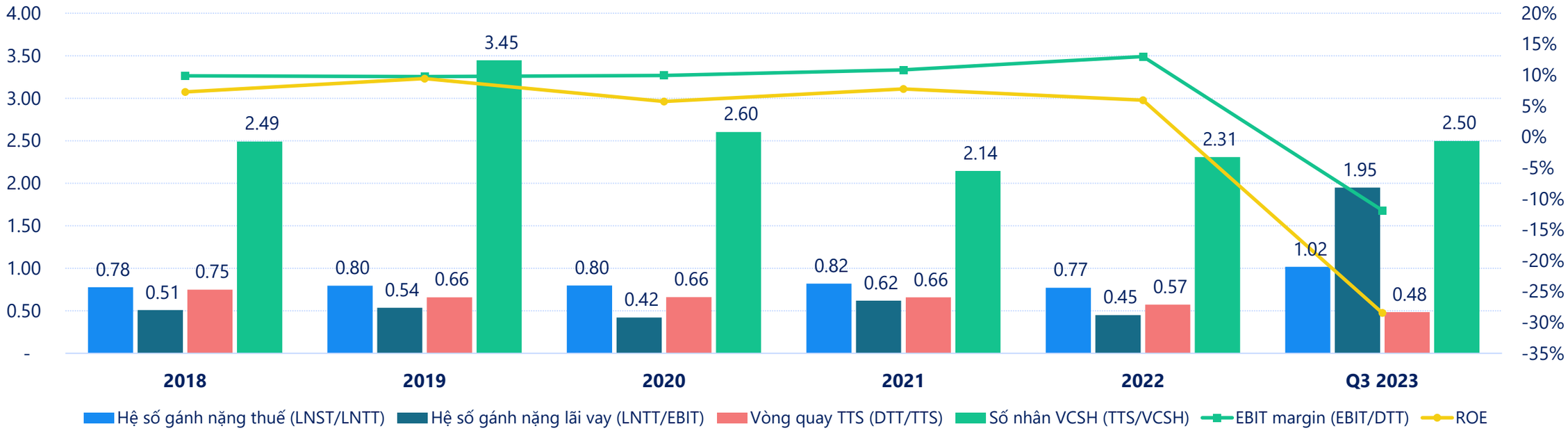
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**556.4**	**790.3**	**-29.6%**	**35.5%**
Tiền và tương đương tiền	7.8	13.6	-42.8%	0.5%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	10.0	34.8	-71.2%	0.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	497.2	670.7	-25.9%	31.7%
Hàng tồn kho	15.9	34.8	-54.5%	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	25.5	36.4	-29.8%	1.6%
Tài sản dài hạn	**1,009.8**	**1,063.0**	**-5.0%**	**64.5%**
Các khoản phải thu dài hạn	1.5	1.6	-7.2%	0.1%
Tài sản cố định	901.6	826.5	9.1%	57.6%
Bất động sản đầu tư		-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	91.7	217.2	-57.8%	5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn		-	-	-
Tài sản dài hạn khác	#VALUE!	17.6	-	-
Tổng cộng tài sản	**1,566.2**	**1,853.3**	**-15.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**979.2**	**1,074.2**	**-8.8%**	**62.5%**
Nợ ngắn hạn	628.4	959.9	-34.5%	40.1%
Nợ vay ngắn hạn	463.0	790.7	-41.4%	29.6%
Nợ dài hạn	350.8	114.3	206.8%	22.4%
Nợ vay dài hạn	346.9	111.0	212.4%	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**587.0**	**779.0**	**-24.6%**	**37.5%**
Vốn chủ sở hữu	587.0	779.0	-24.6%	37.5%

(Nguồn: fireant.vn)

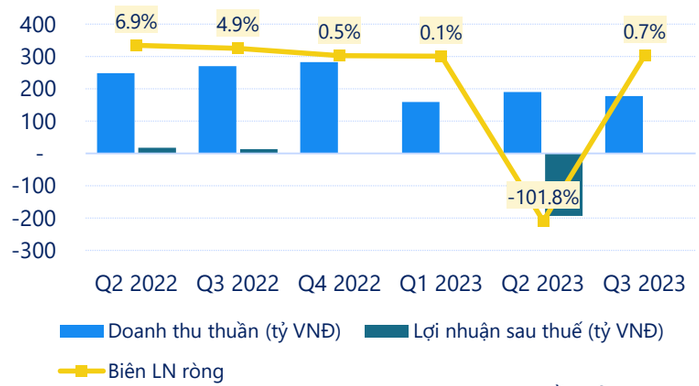
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Phân tích Dupont



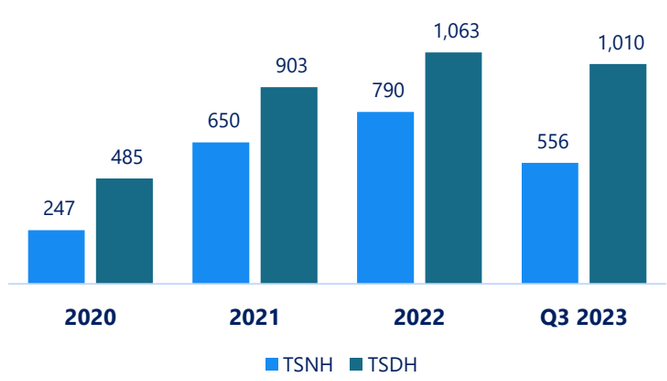
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



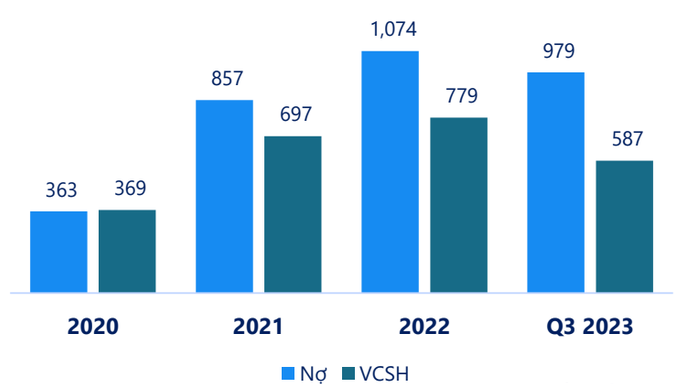
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

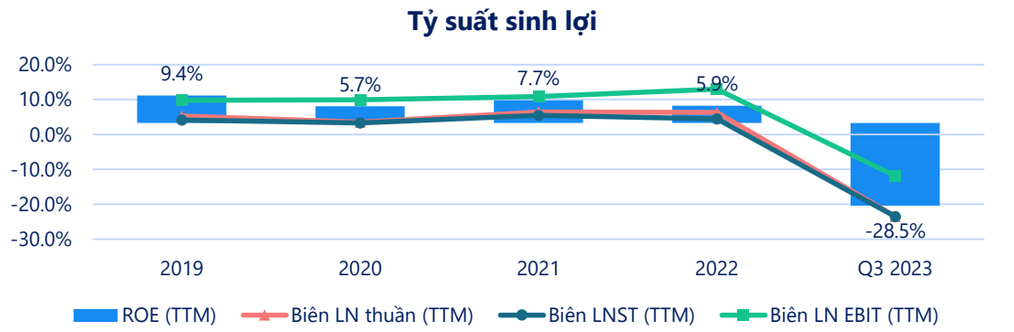


(Nguồn: fireant.vn)

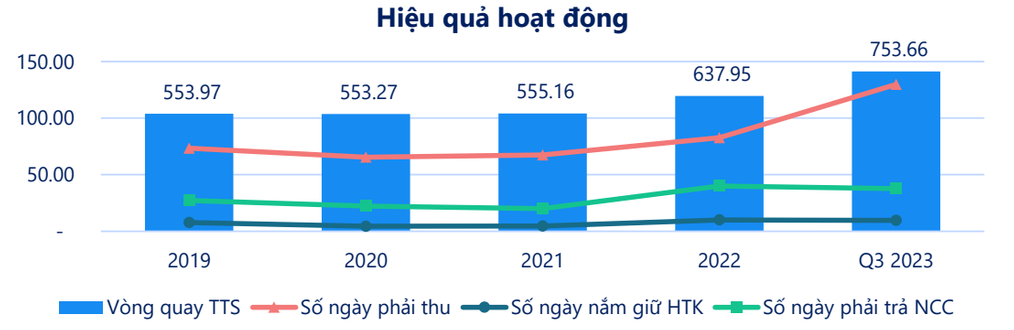
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	4.8%	5.3%	3.5%	6.4%	6.4%	-23.5%
Biên LNST (TTM)	3.9%	4.2%	3.3%	5.5%	4.5%	-23.5%
Biên LN EBIT (TTM)	9.9%	9.8%	9.9%	10.8%	13.0%	-11.9%
ROE (TTM)	7.3%	9.4%	5.7%	7.7%	5.9%	-28.5%
ROA (TTM)	2.9%	2.7%	2.2%	3.6%	2.6%	-11.4%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	85.3	73.5	65.5	67.5	82.8	129.8
Số ngày nắm giữ HTK	21.1	7.7	4.5	4.7	10.0	9.6
Số ngày phải trả NCC	24.1	27.2	22.2	20.0	40.0	37.8
Vòng quay TSCĐ	1.6	1.1	1.1	1.7	1.5	0.9
Vòng quay TTS	487.0	554.0	553.3	555.2	638.0	753.7
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.3	1.3	1.6	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	1.2	1.4	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.2	1.7	2.6	1.8	(1.1)
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	840	1,184	527	723	733	- 3,181
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,955	13,139	12,928	12,201	12,690	9,609
P/E	23.2	22.8	56.3	41.8	54.9	(2.2)
P/B	1.6	2.1	2.3	2.5	3.2	0.7
P/S	0.9	0.9	1.3	1.4	2.4	0.5

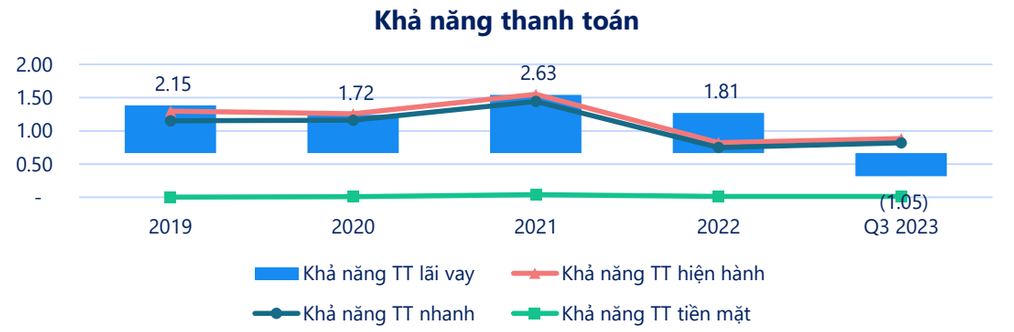
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

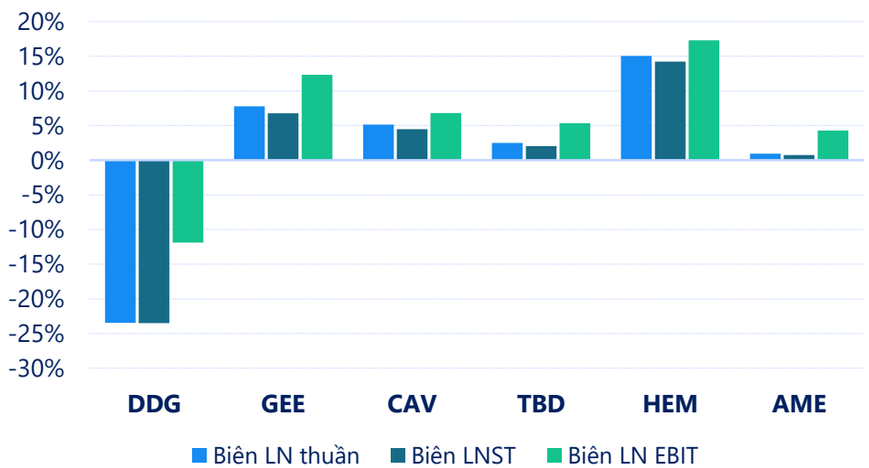
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DDG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DDG	527.2	-23.8%	-192.0	-533.4%	-36.4%	6.4%
GEE	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
CAV	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
TBD	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
HEM	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
AME	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

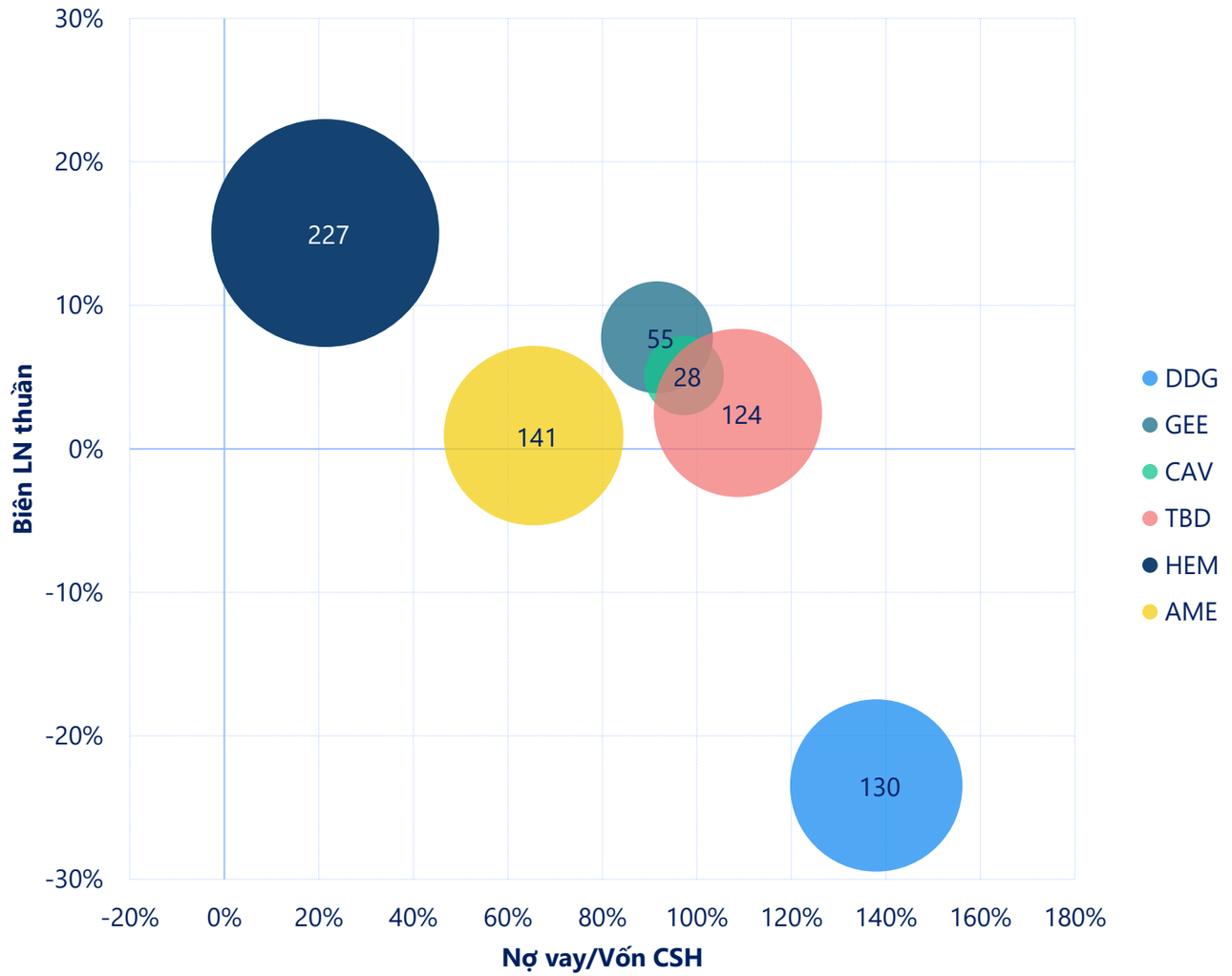
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)